CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
Date: 2023.04.27 19:18:38 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC QUÝ 1 NĂM 2023

Classified: Public

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC QUÝ 4 NĂM 2022

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – CTQ)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – CTQ)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – CTQ)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTQ)	8

Classified: Public

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008 Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012 Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013 Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014 Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014 Số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017 Số 33/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 5 năm 2018 Số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 8 năm 2019 Số 21/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2021 Số 06/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 1 năm 2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0305655145 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 1 năm 2022 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 28 tháng 3 năm 2023.
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ An T — Chủ tịch Ông Brook Colin Taylor — Thành viên Bà Nguyễn Hoài Thu — Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Brook Colin Taylor — Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc	Ông Brook Colin Taylor
Hoạt động chính	Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.
Trụ sở chính	Lầu 17, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Classified: Public

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B01 – CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	31.12.2022
1	2	3	4	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**1**			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**232.208.526.959**	**242.543.488.203**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	148.044.493.810	159.750.272.841
1. Tiền	111		108.044.493.810	119.750.272.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	21.092.077.710
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	-	21.092.077.710
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.746.954.371	50.572.969.578
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	1.028.385.700	880.527.910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	5.4	48.646.341.708	49.618.372.705
5. Các khoản phải thu khác	135	5.5	27.072.226.963	74.068.963
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.417.078.778	11.128.168.074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	6.824.534.659	10.297.306.834
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	356.934.440	71.612.520
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5.8	235.609.679	759.248.720
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**14.263.224.593**	**16.177.725.303**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.770.670.440	12.562.144.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7 (a)	7.035.405.296	8.220.611.206
- Nguyên giá	222		25.492.633.217	25.389.763.217
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(18.457.227.921)	(17.169.152.011)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7 (b)	3.735.265.144	4.341.533.566
- Nguyên giá	228		13.719.370.357	13.719.370.357
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(9.984.105.213)	(9.377.836.791)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		**232.208.526.959**	**242.543.488.203**

Classified: Public

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		3.492.554.153	3.615.580.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	123.026.378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	3.100.480.033	3.100.480.033
3. Tài sản dài hạn khác	268		392.074.120	392.074.120
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**246.471.751.552**	**258.721.213.506**
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**19.165.435.732**	**33.169.942.269**
I. Nợ ngắn hạn	310		14.665.523.732	28.670.030.269
1.Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		951.362.029	1.754.439.076
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	2.401.323.557	7.684.057.139
5. Phải trả người lao động	315		643.709.313	4.224.980.099
6. Chi phí phải trả	316	5.9	4.679.986.034	11.794.286.731
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	5.989.142.799	3.212.267.224
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.499.912.000	4.499.912.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.499.912.000	4.499.912.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**227.306.315.820**	**225.551.271.237**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.12	110.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	7.038.636.948
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		117.306.315.820	118.512.634.289
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		-	-

Classified: Public

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		4.182.014	4.395.443
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		21.000.000.000	21.000.000.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		995.137.900.986	961.024.030.011
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		289.236.803.898	147.389.395.266
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		705.901.097.088	813.634.634.745
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		18.866.439.723.780	18.583.681.897.605
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		567.594.562.741	1.169.212.876.834
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		18.298.845.161.039	17.414.469.020.771
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		937.269.351.827	116.528.722.816
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		-	-

Lập Tp.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Tuấn Ngọc	Nguyễn Xuân Châu	Brook Colin Taylor

Classified: Public

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B02 – CTQ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	5.13	58.285.010.448	76.897.835.268	58.285.010.448	76.897.835.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		58.285.010.448	76.897.835.268	58.285.010.448	76.897.835.268
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	5.14	(52.177.510.028)	(51.635.282.833)	(52.177.510.028)	(51.635.282.833)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		**6.107.500.420**	**25.262.552.435**	**6.107.500.420**	**25.262.552.435**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	7.372.252.712	222.970.848	7.372.252.712	222.970.848
7. Chi phí tài chính	22		(463.391.625)	(946.031.555)	(463.391.625)	(946.031.555)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.16	(10.822.555.778)	(9.779.422.696)	(10.822.555.778)	(9.779.422.696)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25)	30		**2.193.805.729**	**14.760.069.032**	**2.193.805.729**	**14.760.069.032**
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**2.193.805.729**	**14.760.069.032**	**2.193.805.729**	**14.760.069.032**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.17	(438.761.146)	(2.952.013.806)	(438.761.146)	(2.952.013.806)
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**1.755.044.583**	**11.808.055.226**	**1.755.044.583**	**11.808.055.226**
17. Lãi trên cổ phiếu	70					

Lập Tp.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Tuấn Ngọc	Nguyễn Xuân Châu	Brook Colin Taylor

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Classified: Public

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B03 – CTQ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59.064.215.818	93.855.780.198
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(19.113.892.694)	(24.802.040.711)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.272.450.071)	(31.732.849.879)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(39.701.532.281)	(16.676.829.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(40.023.659.228)	20.644.060.340
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(102.870.000)	(2.029.006.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền (chi)/thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.552.000.000	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		675.924.570	222.970.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28.125.054.570	(1.806.035.152)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11.898.604.658)	18.838.025.188
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		159.750.272.841	132.960.433.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		192.825.627	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	148.044.493.810	151.798.459.096

Lập Tp.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Tuấn Ngọc	Nguyễn Xuân Châu	Brook Colin Taylor

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Classified: Public

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm.

Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Ngày 2 tháng 5 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng).

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để điều chỉnh Tổng Giám Đốc từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Ngày 19 tháng 1 năm 2022, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp để đăng ký mã số doanh nghiệp 0305655145.

Ngày 13 tháng 1 năm 2023, Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 110.000.000.000 đồng (một trăm mười tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 126 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 125 nhân viên).

Classified: Public

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Trong quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán sau:

	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký	Vốn điều lệ VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth (VFF)	Quỹ mở	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2013	53.810.960.100	703.098.780.440	847.749.858.311
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth (VEOF)	Quỹ mở	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	57.132.321.000	880.157.874.630	877.195.624.523
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam (VESAF)	Quỹ mở	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017	59.216.200.000	1.054.033.456.502	993.876.272.727
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital (VIBF)	Quỹ mở	Số 37/GCN-UBCK cấp ngày 2 tháng 7 năm 2019	80.561.357.000	455.219.076.755	495.809.819.817
Quỹ ETF VinaCapital VN100	ETF	Số 44/GCN-UBCK cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020	53.000.000.000	249.475.808.699	218.734.654.059
Quỹ đầu tư trái phiếu thanh khoản VinaCapital (VLBF)	Quỹ mở	Số 36/GCN-UBCK cấp ngày 07 tháng 09 năm 2021	50.307.500.000	59.092.609.208	59.587.916.563

Classified: Public

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("Đồng" hoặc "VND"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá cung cấp dịch vụ và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Classified: Public

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4.2 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

Classified: Public

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận tải	17%
Phần mềm	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.6 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Classified: Public

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

4.8 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

4.9 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm phí quản lý của khách hàng cá nhân. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Classified: Public

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.12 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.

Classified: Public

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" – Mã số 419 trên bảng cân đối kế toán.

4.13 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong năm từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thưởng hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thưởng cho Công ty.

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là khoản thu về phí mà Công ty được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán là khoản phí mà Công ty được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục đầu tư chứng khoán vào ngày định giá giá trị tài sản ròng hàng tháng .

Doanh thu từ phí thưởng hoạt động là khoản tiền thưởng mà Công ty được hưởng khi tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, giá trị danh mục ủy thác đầu tư cho Công ty quản lý tăng cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận.

Doanh thu từ phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở là khoản thu về phí mà Công ty được hưởng từ các giao dịch mua và bán chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Phí này được tính dựa trên giá trị giao dịch mua hoặc bán chứng chỉ quỹ thành công của nhà đầu tư.

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư là khoản phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư cho khách hàng. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
-

Classified: Public

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích do tiền lãi được tính cộng dồn trừ khi khó có khả năng thu được.

4.14 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí hoạt động kinh doanh là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty hoặc những khoản chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ mà Công ty có trách nhiệm phải chi trả trong năm, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí vật tư, đồ dùng, chi phí tư vấn, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.17 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Classified: Public

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.19 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

4.20 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	133.926.159	105.954.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.910.567.651	119.644.317.869
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	40.000.000.000
	148.044.493.810	159.750.272.841

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Classified: Public

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.3.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán niêm yết trên sàn HOSE			
Chứng chỉ Quỹ			
ETF VinaCapital VN100	-	-	-

	31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán niêm yết trên sàn HOSE			
Chứng chỉ Quỹ			
ETF VinaCapital VN100	21.092.077.710	27.195.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty không nắm giữ chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.100.000).

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	375.728.000	375.728.280
Khách sạn Cửu Long (Majestic)	-	109.388.000
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	-	99.000.000
1980 books	139.425.000	-
Khác	414.232.420	296.411.630
	1.028.385.700	880.527.910

Classified: Public

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31.3.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 6(b))	1.619.391.525	1.769.790.320
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	39.998.810.367	40.094.606.677
- Bên thứ ba	28.878.374.309	*29.134.840.972*
- Bên liên quan (Thuyết minh 6(b))	11.120.436.058	*10.959.765.705*
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 6(b))	7.028.139.816	7.753.975.708
	48.646.341.708	49.618.372.705

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	72.226.963	-	74.068.963	-
Tạm ứng mua chứng chỉ quỹ VinaCapital - VMPF (*Thuyết minh 7(b)*)	27.000.000.000	-	-	-
	27.072.226.963	-	74.068.963	-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác mà quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	31.3.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí hoa hồng và tư vấn	861.791.896	4.052.271.309
Chi phí phần mềm	2.475.701.755	3.835.553.079
Chi phí mua bảo hiểm	1.856.535.024	1.121.341.475
Chi phí học phí	552.237.673	1.059.267.089
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	31.847.101	1.880.413
Khác	1.046.421.210	226.993.469
	6.824.534.659	10.297.306.834

Classified: Public

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Dài hạn

	31.3.2022 VND	31.12.2022 VND
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	-	82.749.878
Chi phí phần mềm	-	40.276.500
Khác	-	-
	-	123.026.378

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	22.031.079.817	3.358.683.400	25.389.763.217
Mua trong năm	102.870.000	-	102.870.000
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	22.133.949.817	3.358.683.400	25.492.633.217
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	15.676.992.700	1.492.159.311	17.169.152.011
Khấu hao trong năm	1.148.130.768	139.945.142	1.288.075.910
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	16.825.123.468	1.632.104.453	18.457.227.921
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	6.354.087.117	1.866.524.089	8.220.611.206
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	5.308.826.349	1.726.578.947	7.035.405.296

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.787.862.940 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1,787,862,940 đồng).

Classified: Public

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	9.768.485.554	3.950.884.803	13.719.370.357
Phân loại lại	(498.969.939)	498 969 939	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	9.269.515.615	4.449.854.742	13.719.370.357
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.938.141.785	3.439.695.006	9.377.836.791
Khấu hao trong năm	423.611.878	182.656.544	606.268.422
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	6.361.753.663	3.622.351.550	9.984.105.213
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.830.343.769	511.189.797	4.341.533.566
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	2.907.761.952	827.503.192	3.735.265.144

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 6.444.149.303 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.444.149.303 đồng).

Classified: Public

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31.3.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuế TNDN – hiện hành	235.609.679	674.370.825
Thuế GTGT được khấu trừ và thuế khác	356.934.440	156.490.415
	592.544.119	830.861.240

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31.3.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.948.094.297	7.415.799.292
Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT")	260.691.060	268.257.847
Khác	192.538.200	-
	2.401.323.557	7.684.057.139

Classified: Public

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Cấn trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.3.2023 VND
Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	71.612.520	285.321.920	-	-	356.934.440
Thuế TNDN – hiện hành	674.370.825	-	(438.761.146)	-	235.609.679
Khác	84.877.895	-	(84.877.895)	-	-
	830.861.240	285.321.920	(523.639.041)	-	592.544.119
Phải trả					
Thuế TNDN – hiện hành	-	438.761.146	(438.761.146)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.415.799.292	8.890.301.789	(31.602.667)	(14.326.404.117)	1.948.094.297
Thuế GTGT	268.257.847	638.676.516	-	(646.243.303)	260.691.060
Khác	-	753.415.864	(53.275.228)	(507.602.436)	192.538.200
	7.684.057.139	10.721.155.315	(523.639.041)	(15.480.249.856)	2.401.323.557

Classified: Public

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.3.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lương tháng 13	2.511.227.108	9.027.541.638
Chi phí hoa hồng	2.019.387.566	2.487.373.733
Chi phí tư vấn phải trả	149.371.360	279.371.360
	4.679.986.034	11.794.286.731

5.10 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả cho bên liên quan *(Thuyết minh 7(b))*	2.868.000.000	-
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.910.255.355	2.891.343.225
Khác	210.887.444	320.923.999
	5.989.142.799	3.212.267.224

5.11 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	31.3.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.177.882.084	1.177.882.084
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.922.597.949	1.922.597.949
	3.100.480.033	3.100.480.033

Classified: Public

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.11 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	31.3.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.100.480.033	1.996.084.839
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	-	1.104.395.194
Số dư cuối năm	3.100.480.033	3.100.480.033

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	31.3.2023 VND	31.12.2022 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.822.580.349	2.822.580.349
Lỗ tính thuế chưa sử dụng	277.899.684	277.899.684
	3.100.480.033	3.100.480.033

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa quyết toán	1.389.498.421	-	1.389.498.421

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Classified: Public

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.12 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày	
	31.3.2023	31.12.2022
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	11.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	11.000.000	10.000.000

(b) Chi tiết và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết. hưởng cổ tức. hoàn vốn. hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong năm (2021: không có).

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, Công ty quyết định phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ của Công ty tăng thêm 10.000.000.000 đồng, được trích từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc tăng vốn chỉ có hiệu lực sau khi được UBCKNN chấp thuận. UBCKNN đã cấp Giấy phép điều chỉnh lần thứ 11 số 06/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 1 năm 2023 chấp chuận việc tăng vốn, theo đó vốn điều lệ mới của Công ty là 110.000.000.000 Đồng.

5.12 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Asia Investment & Finance Limited	5.242.600	47,66	52.426.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin)	4.725.600	42,96	47.256.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman, chuyển đến quần đảo Guernsey)	1.031.800	9,38	10.318.000.000
	11.000.000	100	110.000.000.000

Classified: Public

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Asia Investment & Finance Limited	4.766.000	47,66	47.660.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin)	4.296.000	42,96	42.960.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman, chuyển đến quần đảo Guernsey)	938.000	9,38	9.380.000.000
	10.000.000	100	100.000.000.000

5.13 DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁC

	Q1.2023 VND	Q1.2022 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ *(Thuyết minh 6(a))*	12.893.420.549	12.662.822.659
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:		
- *Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))*	4.787.585.105	3.487.499.336
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:		
- *Bên thứ ba*	4.475.200.268	9.361.603.369
- *Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))*	30.979.045.477	44.169.648.678
Phí môi giới. phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở *(Thuyết minh 6(a))*	5.149.759.049	7.216.261.226
	58.285.010.448	76.897.835.268

5.14 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Q1.2023 VND	Q1.2022 VND
Chi phí nhân viên	32.450.127.676	28.499.227.596
Chi phí hoa hồng	5.293.436.460	7.170.000.000
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý *(Thuyết minh 6(a))*	7.170.000.000	9.771.982.164
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.573.568.498	1.570.814.377
Chi phí quảng cáo	864.687.043	1.111.680.143
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	1.624.133.128	1.354.542.851
Các chi phí khác	3.201.557.223	2.157.035.702
	52.177.510.028	**51.635.282.833**

Classified: Public

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1.2023 VND	Q1.2022 VND
Lãi tiền gửi	675,924,570	222.970.848
Thanh lý chứng chỉ quỹ ETF VinaCapital	6.459.922.290	-
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	43.580.225	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	192,825,627	-
	7.372.252.712	222.970.848

5.16 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q1.2023 VND	Q1.2022 VND
Chi phí nhân viên	6.615.038.868	5.935.987.254
Chi phí tiện ích văn phòng	714.298.350	877.825.361
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.538.011.146	1.614.179.623
Chi phí đi lại	658.815.540	292.839.675
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	331.083.559	282.132.176
Chi phí khấu hao TSCĐ	320.775.834	327.178.486
Chi phí khác	644.532.481	449.280.121
	10.822.555.778	**9.779.422.696**

Classified: Public

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Q1 2023 VND	Q1 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.193.805.729	14.760.069.032
Thuế tính ở thuế suất 20%	438.761.146	2.952.013.806
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	438.761.146	2.952.013.806
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	438.761.146	2.952.013.806
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	438.761.146	2.952.013.806

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Classified: Public

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn VinaCapital	Công ty mẹ tối hậu
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ ETF VinaCapital VN100	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Trái Phiếu Thanh Khoản VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman, chuyển đến quần đảo Guernsey ("Guernsey"))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin ("BVI"))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam (bao gồm văn phòng đại diện)	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Asia Investment & Finance Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty Bảo Hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	Bên liên quan khác
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm. các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Q1.2023 VND	Q1.2022 VND
i/ Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.13)		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	4.787.585.105	3.487.499.336
ii/ Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.13)		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	28.773.493.517	42.356.177.161
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	2.205.551.960	1.813.471.517
Vinacapital Ventures Pte. Limited	-	-
	30.979.045.477	44.169.648.678

Classified: Public

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Q1.2023 VND	Q1.2022 VND
iii/ Phí môi giới. phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.13)		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	775.832.597	1.996.688.389
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	2.448.681.175	1.584.332.000
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	1.112.023.805	1.819.241.370
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	813.038.692	1.815.999.467
Quỹ đầu tư trái phiếu thanh khoản VinaCapital	182.780	-
	5.149.759.049	7.216.261.226
iv/ Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.13)		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	3.895.163.193	2.902.459.319
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	1.853.912.263	1.633.820.927
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	4.532.599.394	4.383.778.642
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	2.085.973.825	3.271.498.112
Quỹ ETF VinaCapital VN100	394.920.416	275.964.533
Quỹ đầu tư trái phiếu thanh khoản VinaCapital	130.851.458	195.301.126
	12.893.420.549	12.662.822.659
v/ Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.14)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	7.170.000.000	7.170.000.000
vi/ Tạm ứng mua chứng chỉ quỹ VinaCapital - VMPF (Thuyết minh 5.5)		
Quỹ VinaCapital – VMPF	27.000.000.000	-

Classified: Public

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.3.2023 VND	31.12.2022 VND
i/ Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.4)		
Phải thu hoạt động tư vấn từ:		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	1.619.391.525	1.769.790.320
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ:		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	9.845.333.532	9.589.724.514
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	772.741.626	920.661.553
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam	502.360.900	449.379.638
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán từ:		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	2.655.453.282	3.250.947.299
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.652.494.708	1.473.822.444
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	1.542.038.342	1.739.820.970
Quỹ ETF VinaCapital VN100	138.214.244	128.347.595
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	994.740.528	1.103.087.609
Quỹ đầu tư trái phiếu thanh khoản VinaCapital	45.198.712	57.949.791
	19.767.967.399	20.483.531.733
ii/ Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.10)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	2.868.000.000	-
iii/ Tạm ứng mua chứng chỉ quỹ VinaCapital - VMPF (Thuyết minh 5.5)		
Quỹ VinaCapital – VMPF	27.000.000.000	-

Classified: Public

8 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.3.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	7.789.492.656	7.763.066.640
Từ 1 đến 5 năm	5.409.369.900	14.879.211.060
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	13.198.862.556	22.642.277.700

Lập Tp.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký. họ tên)	*(Ký. họ tên)*	*(Ký. họ tên. đóng dấu)*
Nguyễn Tuấn Ngọc	Nguyễn Xuân Châu	Brook Colin Taylor

Classified: Public